

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2023/DS-PT
Ngày: 15-9-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất giao khoán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương;

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Lịch;

Bà Vũ Thị Thanh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Đình Hải Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: bà Lò Thị Hoài Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2023/QĐ-PT ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Dương Thị S, sinh năm: 1967; địa chỉ: thôn Y, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị S: bà Lê Thị D, sinh năm: 1983; địa chỉ: số nhà 03, tổ dân phố 06, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

2. Bị đơn: ông Dương Công N, sinh năm: 1969; địa chỉ: thôn Y, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Công N: ông Lò Văn D, sinh năm: 1958; địa chỉ: số nhà 48, tổ dân phố 02, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: ông B, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: ông N, chức vụ: Phó Chủ tịch, vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1967; địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

4.2. Ông Dương Công N, sinh năm: 1972; địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

4.3. Bà Phạm Thị V, sinh năm: 1937; địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

4.4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1989; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

4.5. Ông Trần Văn M, sinh năm: 1976; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

4.6. Ông Dương Công T; sinh năm: 1964; địa chỉ: Tổ dân phố 8, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn Dương Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị S trình bày:

Năm 1999, tôi nhận hai lô đất của Công ty C, sau này là Công ty N (sau đây viết tắt là Công ty) gồm các thửa số 232, 235, tờ bản đồ số 04, diện tích 8.818,9m² tại xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Do thời gian đó tôi chưa có hộ khẩu ở xã T nên tôi đã mượn tên em trai tên là Dương Công N để ký với Công ty để nhận đất. Đến năm 2017 tôi cho con trai của Dương Công N mượn 200m² để làm nhà. Đến năm 2019, năm 2020, Dương Công N biết tôi lấy tên Dương Công N để nhận đất với Công ty nên đã tranh chấp đất với tôi, sau đó đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T hòa giải nhưng không thành.

Nên tôi viết đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được quản lý, sử dụng đất đối với hai thửa đất số 232, 235; tờ bản đồ số 04; diện tích: 8.818.9m², địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; có tứ cận như sau: phía Bắc giáp đất nhà ông Vũ Văn D; phía Nam giáp đất nhà ông Lê Văn H; phía Đông giáp suối; phía Tây giáp Quốc lộ 12.

Đối với phần diện tích đất khoảng 200m², phần đất này năm 2017 tôi đã cho N mượn để làm nhà, nay đề nghị Tòa án buộc Dương Công N phải tháo dỡ nhà để trả lại đất cho tôi.

2. Theo đơn phản tố, văn bản ghi ý kiến, bị đơn ông Dương Công N trình bày:

Năm 1999, tôi có làm đơn xin nhận đất khoán của Công ty và được nhận giao khoán hai thửa đất là thửa số 232 có diện tích 4.455m² và số 235 có diện tích 4.363,9m², thuộc tờ bản đồ số 04, thuộc Bản trích đo địa chính số 40 năm 2012, tại địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Sau khi nhận đất khoán thì có chị gái là Dương Thị S đã ly hôn chồng ở dưới xuôi lên Điện Biên nên không có đất sản xuất, không có công ăn việc làm, không có hộ khẩu thường trú ở Điện Biên nên tôi có cho bà S mượn hai thửa đất trên để sản xuất, giải quyết khó khăn trước mắt, khi nào bà S tạm ổn định về kinh tế và khi tôi có nhu cầu sử dụng đất thì chị S phải trả lại đất cho tôi, sau đó hai bên đồng ý và thống nhất bằng miệng, không có văn bản hay giấy tờ gì cả vì chỗ tình cảm gia đình. Hiện nay bà S khởi kiện đòi quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất tôi đã cho bà S mượn là không có căn cứ, hiện nay tôi vẫn là người đứng tên người sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên, còn bà S chỉ là người tôi cho mượn đất và không có căn cứ gì là đất của bà S.

3. Tại văn bản số 1130/UBND-TNMT ngày 20/5/2022 của UBND huyện Đ có ý kiến như sau:

- Thửa đất số 232 và 235, tờ bản đồ số 04, thuộc Bản trích đo địa chính số 40 năm 2012, tại địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 01/6/2012. Qua đối chiếu với hồ sơ địa chính lập năm 1995, 1996 lưu tại UBND xã T, xác định thửa đất số 232 và 235, tờ bản đồ số 4 thuộc một phần diện tích các thửa đất số 25, 26, 27, 28, tờ bản đồ 24-e và một thửa đất chưa thể hiện số thửa trên bản đồ nằm giữa thửa đất số 26 và thửa đất số 27; loại đất là loại đất màu; chủ sử dụng đất là Nông trường.

- Theo hồ sơ bàn giao kèm theo Quyết định số: 1064/QĐ-UBND, ngày 20/12/2013 UBND tỉnh Điện Biên, thửa đất số 232 và 235, tờ bản đồ số 04 được quy chủ cho ông Dương Công N.

- Theo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2011-2020 huyện Điện B thửa đất số 232 và 235, tờ bản đồ số 4 có một phần diện tích phía giáp mặt đường được quy hoạch là đất ở tại nông thôn (ONT), phần diện tích còn lại được quy hoạch là đất trồng cây hàng năm khác (HNK).

- Hiện nay, UBND huyện Đ chưa giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đối với hai thửa đất trên.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Tại bản ý kiến ngày 05/12/2022 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án, người làm chứng Phạm Văn H trình bày: khu đất hiện nay đang tranh chấp giữa bà S và ông N, năm 1998, 1999 do tôi nhận khoán từ Công ty. Sau khi nhận khoán gia đình tôi trồng cây mía trên đất. Sau một năm thì Công ty có chính sách mỗi hộ gia đình được nhận 02ha đất canh tác, do gia đình không đủ sức nên đã trả lại một phần diện tích đất đã nhận khoán. Khi trả lại đất tôi không đo đạc cụ thể diện tích đất là bao nhiêu, lúc đó tôi đã trồng cây mía được một năm thời gian còn lại để cho thu hoạch mía là 02 năm nữa. Tôi đã nói với Công ty nếu ai nhận lại đất của tôi thì phải trả tiền gốc cây mía đã trồng một năm của tôi. Khoảng 02 tháng

sau khi tôi trả đất cho Công ty thì có bà Dương Thị S là con gái ông Dương Công S người cùng đội đến, hai gia đình đã tính toán và chị S trả cho tôi 810.000 đồng tiền cây mía. Từ sau thời điểm bà S trả tiền cho đến nay tôi chỉ thấy bà S canh tác và dựng nhà trên phần diện tích đất trước kia tôi nhận khoán của Công ty và hiện nay là phần đất đang tranh chấp. Còn việc ai là người ký hợp đồng nhận khoán với Công ty tôi không biết.

4.2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2022, người làm chứng ông Dương Công T trình bày: nguồn gốc mảnh đất đang tranh chấp giữa cô S và chú N là do chú N nhận khoán với Công ty có tổng diện tích đất 8.818,9m². Sau đó, cho cô S mượn để sản xuất và có trách nhiệm nộp sản cho Công ty, vì lúc đó cô S rất khó khăn mới ở Phú Thọ lên bàn tay trắng. Đồng thời, trong khoảng thời gian đó bố tôi có mảnh đất hơn 2.000m² cũng giao cho cô S sản xuất.

Đến khoảng năm 2003, vợ chồng chú N đến nhà cô S nói chuyện trả lại đất để chú N sản xuất nhưng cô S không cho. Sau đó, chú N đã nhiều lần đòi lại đất nhưng cô S không trả và từ đó tình cảm giữa hai chị em bị rạn nứt, sinh ra mâu thuẫn có lần chú N nóng tính đã tát vào mặt cô S, trong thời gian đó chú N chưa có đơn yêu cầu thôn, xã giải quyết. Đến năm 2020 chú N mới có đơn đề nghị UBND xã T giải quyết và đã hòa giải thành mỗi bên một nửa, sau đó một thời gian cô S lại không đồng ý, không cho chú N sản xuất số diện tích xã đã giải quyết cho chú N, cô S chỉ cho chú N 200m² phần giáp mặt đường hiện tại chú N đã làm nhà.

4.3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2022, người làm chứng ông Dương Công N trình bày: tôi và anh N đều làm đơn nhận đất khoán của Công ty, tôi nhận khoán 8.000m² và anh N nhận hai thửa tổng diện tích là 8.818,9m² đất.

Còn chị S lấy chồng năm 1991 và cắt hộ khẩu theo chồng về Phú Thọ. Đến năm 1999 chuyển về xã T, lúc đó không có nhà cửa và phải đi thuê ở một thời gian sau đó về ở nhà mẹ tôi. Lúc đó hoàn cảnh kinh tế chị S rất khó khăn, anh em trong gia đình chúng tôi động viên anh N cho chị S mượn hai thửa đất mà anh N nhận khoán với Công ty cho chị S mượn, sau đó chị S đã làm nhà tạm trên thửa đất số 232, tờ bản đồ số 04 và sử dụng cả hai thửa đất đó. Đến năm 2003, tình hình kinh tế gia đình chị S đã tạm ổn định, anh N yêu cầu chị S trả lại đất nhưng chị S không cho. Nếu không trả hết anh N yêu cầu chị S trả lại thửa số 235 có diện tích 4.363,9m² để anh N sản xuất chị S cũng không nhất trí.

Sau đó, anh N đòi lại đất nhiều lần chị S không trả, thời gian đó chưa xảy ra cãi vã nhưng hai người sống bằng mặt không bằng lòng và mãi sau này hai chị em đã xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau thậm chí anh N còn tát vào mặt chị S.

Trong thời gian đó, anh N chưa có đơn yêu cầu thôn, xã giải quyết. Đến năm 2020, anh N mới có đơn đề nghị UBND xã T giải quyết và đã hòa giải thành mỗi bên một nửa, sau đó một thời gian chị S lại không đồng ý và đã làm đơn gửi Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là TAND) huyện Đ.

4.4. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/11/2022, người làm chứng ông Trần Văn M trình bày:* tôi và anh N có mối quan hệ là em vợ và anh rể, tôi biết anh N nhận đất khoán của Công ty hơn 8.000m². Do tôi cần đất để sản xuất nên tôi xin anh N để tôi sản xuất, anh N nói nhưng hiện nay số diện tích đất này anh đang cho chị S mượn sản xuất.

Năm 2003 hay đầu năm 2004, tôi và anh N sang nhà bà S đặt vấn đề lấy lại đất cho tôi sản xuất vì hiện nay đất chị S đã nhiều rồi, nếu không cho hết thì cho một nửa cũng được, sau đó chị S khùng lên không cho một mét nào hết, đất này là đất của tao, tao nhờ chúng mày đứng hộ tên, chúng mày có quyền gì mà đòi đất, sau đó tôi và anh N đi về nhà.

4.5. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2022, người làm chứng bà Phạm Thị V trình bày:* nguồn gốc mảnh đất đang tranh chấp giữa chị S và anh N là do anh N nhận và đứng tên với Công ty, có tổng diện tích đất 8.818,9m². Sau đó cho chị S mượn để sản xuất và có trách nhiệm nộp sản cho Công ty, vì lúc đó cô S rất khó khăn mới ở Phú Thọ lên và ở nhờ nhà tôi, không có hộ khẩu, không có đất sản xuất, nên tôi bảo chị S gặp và nói chuyện với anh N để mượn đất của vợ chồng cậu mợ (tức N, T) để sản xuất, vợ chồng N, T nhất trí cho mượn. Theo tôi giải quyết cho mỗi bên một nửa là hợp lý.

4.6. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2022, người làm chứng ông Nguyễn Văn H trình bày:* gia đình tôi có mua xe tải để làm ăn bằng việc chở vật liệu, đất thuê. Khoảng năm 2016-2017 có bà Dương Thị S xã T đến thuê tôi chở đất đổ vào khu vườn nơi bà đang sinh sống tại thôn Y tôi đã chở và đổ đất theo yêu cầu của bà S và nhận thanh toán xong. Ngoài bà S thuê tôi ra thì không có ai thuê tôi đổ đất vào phần đất bà S đang sinh sống và tôi cũng không thấy ai đến can thiệp hoặc tranh chấp gì khi tôi đổ đất cho bà S.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của TAND huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị S về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Công N và công nhận hai thửa đất số 232, 235, tờ bản đồ số 04 đang tranh chấp là đất của ông Dương Công N nhận thầu khoán với Công ty, có địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

+ Thửa đất số 232 có tổng diện tích 4.455m² (trong đó có 123,7m² chỉ giới hành lang an toàn), có tứ cận như sau: hướng Đông giáp đường bờ lô có cạnh (M3-M4) dài: 13,9m; hướng Tây giáp đường quốc lộ 12 kéo dài có cạnh (M1-M6) dài: 15,5m; hướng Nam giáp đường bờ lô có cạnh (M4-M5) dài: 304,1m và (M5-M6) dài 8,1m (chỉ giới hành lang an toàn); hướng Bắc giáp ông Nguyễn Thanh Biện có cạnh (M1-M2) dài: 7,9m (chỉ giới hành lang an toàn) và (M2-M3) dài 310,2m.

+ Thửa đất số 235 có tổng diện tích 4.363,9m² (trong đó có 146,2m² chỉ giới hành lang an toàn), có tứ cận như sau: hướng Đông giáp đường bờ lô có cạnh

(M9-M10) dài: 06m và (M10-M11) dài 08m; hướng Tây giáp đường Quốc lộ 12 kéo dài có cạnh (M7-M13) dài: 17,4m; hướng Nam giáp đất ông Lê Văn H có cạnh (M11-M12) dài: 298,3m và (M12-M13) dài 8,5m (chỉ giới hành lang an toàn); hướng Bắc giáp đường bờ lô có cạnh (M7-M8) dài: 8,3m (chỉ giới hành lang an toàn) và (M8-M9) dài 293,8m.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

6. Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 30/6/2023 nguyên đơn bà Dương Thị S có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo hướng:

- Công nhận cho nguyên đơn quyền quản lý và sử dụng đất nhận khoán đối với 02 mảnh đất liền thổ có thông tin địa chính: Thửa đất số 232, 235; tờ bản đồ số 04; diện tích 8.818,9m² (bản trích đo năm 2012) đất có địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Năm 2017, bà Dương Thị S cho ông Dương Công N mượn để làm nhà khoảng 200m², đây không phải là đất ở, buộc ông Dương Công N phải phá dỡ nhà trả lại đất cho nguyên đơn.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

- Về nguồn gốc đất: năm 1999, bà S chuyển từ tỉnh Vĩnh Phúc đến xã T, huyện Đ sinh sống cùng bố mẹ đẻ là ông S, bà V. Do chưa có hộ khẩu tại xã nên không được đứng tên để nhận đất khoán, ông S đã dùng tên của hai con trai là ông N và ông N1 để nhận đất khoán hộ cho con gái. Diện tích đất nhận khoán đứng tên ông N, hiện bà S vẫn đang sử dụng. Còn diện tích đất nhận khoán đứng tên ông N với tổng diện tích 8.818,9m² hiện nay đang tranh chấp.

- Quá trình sử dụng: hai thửa đất đang tranh chấp trước đây ông Phạm Văn H trú tại xã T nhận khoán với Công ty. Sau khi Công ty thực hiện giao đất khoán theo Phương án số 39 thì ông H trả lại diện tích đất này cho Công ty vì không có điều kiện canh tác. Tuy nhiên, ông H đang trồng cây mía được 01 năm, sang năm thứ 2 mới được thu hoạch. Cho nên bà S là người trực tiếp trả số tiền 810.000 đồng cho ông H, chứ không phải ông N. Bà S sử dụng, canh tác ổn định hơn 20 năm không tranh chấp; năm 2001, bà S xây nhà trên đất, ông N không có ý kiến gì. Trước khi bàn giao đất của Công ty cho UBND huyện Đ quản lý thì ngày 05/5/2013 Công ty có xuống lập Biên bản rà soát về việc thực hiện hợp đồng giao khoán đất sản xuất nông nghiệp thì ghi ông Dương Công N là đại diện nhận khoán, còn bà Dương Thị S là người trực tiếp sản xuất và bà S là người ký nhận người đại diện nhận khoán.

- Về cơ sở pháp lý: hai thửa đất số 232, 235 đang tranh chấp hiện nay đã giao cho UBND huyện Đ quản lý theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Điện Biên và chưa giao đất, cho thuê đất, cấp

GCNQSDĐ cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào nhưng bà S vẫn đang trực tiếp canh tác, sử dụng từ năm 1999 đến nay.

- Đối với diện tích đất ông N xây dựng nhà năm 2017: năm 2017, ông Nguyễn cưới vợ cho con trai và có hỏi bà S để mượn đất làm nhà cho con. Bà S suy nghĩ có 02 người con gái, trước sau cũng sẽ đi lấy chồng, làm dâu nên bà cũng muốn có cháu ở gần để khi có việc thì bác cháu có nhau. Vì vậy, bà đồng ý cho ông N mượn và nói ông N nếu UBND xã không cho xây nhà thì ông N phải tự lo. Khi con trai ông N xây nhà cấp 4 trên đất tôi cho mượn thì bị UBND xã T lập biên bản và xử phạt hành chính. Đây không phải là đất ở và cũng không thuộc quyền sử dụng của ông N nên ông N tự tháo dỡ trả lại đất cho bà S.

Từ những phân tích trên: đề nghị HĐXX căn cứ Điều 176, 192, 196 BLDS năm 1995; Điều 170, 185, 190 BLDS năm 2005; Điều 184 BLDS năm 2015; Điều 100 Luật Đất đai; Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP; Nghị định số 01/1995; Nghị định số 35/2005 quy định về giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp... và Án lệ số 33/2020 về trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lò Văn D trình bày:

Ông Dương Công N là người trực tiếp đăng ký nhận đất khoán với Công ty được chứng minh tại đơn xin nhận đất của ông Nguyễn đề ngày 14/2/2000; ông Nguyễn có tên trong biểu giao đất chuyển đổi theo phương án 39 và biểu tổng hợp hiện trạng quản lý, sử dụng đất thuộc Công ty. Nay ông N vẫn là người đứng tên 02 thửa đất số 232, 235 tờ bản đồ trích đo địa chính số 40 năm 2012, hiện tại ông Nguyễn đã xây dựng nhà ở, sinh sống trên thửa đất số 235 với diện tích xây nhà khoảng 200m².

Sau khi ông N nhận đất và cho bà S mượn sản xuất, ban đầu ông N nộp sản, sau một thời gian mới cho bà S nộp sản cho Công ty; bà S cho rằng bà trực tiếp đăng ký với Công ty, lấy tên ông N mà không cho ông N biết là không chính xác, không có căn cứ. Khi ông H trả lại đất cho Công ty, vợ ông N là người viết đơn, ông N là người trực tiếp ký tên, nộp lên Công ty được chứng minh tại công văn phúc đáp số 09 ngày 29/3/2023 của Công ty và các lời khai của người làm chứng như ông T, ông N, bà V, ông M. Ông N cho bà S mượn đất, bà S là người trực tiếp sản xuất và nộp sản cho Công ty; khi bà S làm nhà trên thửa đất số 232 vượt quá quy định của Công ty thì Công ty đã phạt ông N chứ không phạt bà S.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 235, 264, 267 và 308 BLTTDS 2015 và các Điều 256, 512, 517 BLDS năm 2005; các Điều 166, 494, 499 BLDS năm 2015; bác kháng cáo ngày 30/6/2023 của bà Dương Thị S; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của TAND huyện Đ.

9. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa

phát biểu quan điểm:

9.1. Về trình tự, thủ tục tố tụng: từ khi thụ lý đến nay, Thẩm phán được phân công đã thực hiện việc thông báo cho các đương sự, Viện kiểm sát theo đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

9.2. Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, vi phạm Điều 73 BLTTDS:

+ Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định diện tích đất tranh chấp do nhận khoán của Công ty khoảng năm 1999; UBND huyện Đ cung cấp hợp đồng giao khoán của ông N với Công ty mà Tòa án cấp sơ thẩm không xác định Công ty là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ ai là người ký kết hợp đồng với Công ty, thời điểm, diện tích, thời hạn giao khoán đất; ai là người nộp sản lượng cho Công ty hàng năm.

+ Nguyên đơn, bị đơn đều xác định anh Dương Công K, chị Nguyễn Thị N (con trai, con dâu của ông N) có xây dựng nhà và công trình trên một phần diện tích đất tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng.

+ Tại phiên tòa, bị đơn khai đất nhận khoán là trong thời kỳ hôn nhân giữa bị đơn với bà T; khi bị đơn cho nguyên đơn mượn đất bà T biết và đồng ý nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập ý kiến của bà T để xem xét đưa bà T vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

+ Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn nộp sản lượng cho Công ty do ông T, ông A và bà T đại diện của Công ty nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập ý kiến của họ để làm rõ là thiếu sót.

- Về thụ lý yêu cầu phản tố: ngày 13/12/2021, ông Lò Văn D, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp cho Tòa án đơn có tiêu đề là đơn phản tố nhưng nội dung chỉ trình bày lại quá trình thuê khoán đất và cho nguyên đơn mượn, sử dụng đất; không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã làm thủ tục thụ lý phản tố là trái quy định tại khoản 2 Điều 200 BLTTDS.

- Về nội dung: các ngày 07/6/2022 và 28/3/2023, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp, nhưng tại 02 biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không phản ánh, mô tả được cụ thể công trình, tài sản của nguyên đơn, những tài sản đó ở thửa đất nào; đã mô tả được tài sản của vợ chồng anh K nhưng không phản ánh được tài sản đó nằm trên thửa đất nào là vi phạm Điều 101 BLTTDS.

Xét thấy, TAND huyện Đ đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không thu thập đầy đủ ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã làm ảnh

hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Từ những phân tích nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 BLTTDS hủy Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 16/11/2021, bà Dương Thị S nộp đơn khởi kiện tại TAND huyện Đ đối với ông Dương Công N, trú tại thôn Y, xã T, huyện Đ là thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đ theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Đ vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Văn H vắng mặt nhưng trước đó họ đã có lời khai có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 229 của BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

[1.3.] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp quyền sử dụng đất” theo khoản 9 Điều 26 BLTTDS là chưa chính xác, bởi vì, diện tích đất tranh chấp không phải đất khai hoang, nhận chuyển nhượng hoặc được cấp mà là đất nhận giao khoán với Công ty, do đó, cần phải xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất giao khoán”.

[1.4]. Ngày 30/6/2023, nguyên đơn bà Dương Thị S có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của TAND huyện Đ. Đơn kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 BLTTDS nên hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án và thu thập chứng cứ tại giai đoạn phúc thẩm, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

[2.1]. Xác định không đúng địa chỉ của đương sự:

Đơn khởi kiện của nguyên đơn ghi địa chỉ của cả nguyên đơn và bị đơn đều là xã T, huyện Đ; Căn cước công dân của bà Dương Thị S nộp cùng đơn khởi kiện có địa chỉ tại thôn Y, xã T, huyện Đ. Trong khi đó nơi ĐKKTT của cả nguyên đơn và bị đơn đều ở thôn Y; còn chỗ ở hiện nay: cả nguyên đơn và bị đơn đều trú tại thôn T (tức là Đội C3 cũ, chính tại 02 thửa đất số 232, 235 hiện đang tranh

chấp) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ địa chỉ cụ thể của các đương sự, làm ảnh hưởng đến việc tổng đạt văn bản tố tụng và việc giải quyết vụ án, vi phạm khoản 3 Điều 70 BLTTDS.

[2.2] Xác định yêu cầu phản tố không đúng:

Ngày 13/12/2021 ông Lò Văn D (là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Dương Công N) có đơn phản tố; nội dung yêu cầu phản tố của ông D chỉ là nêu ý kiến, quan điểm của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà không phải là đưa ra yêu cầu mới nhằm bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn (BL số 74). Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận thụ lý đơn phản tố này và giải quyết trong vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

Bởi vì, theo quy định tại khoản 4 Điều 72; khoản 1 Điều 200, Điều 202 BLTTDS thì thủ tục phản tố được thực hiện như thủ tục khởi kiện, bị đơn có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm đơn phản tố, nhưng bị đơn phải là người trực tiếp ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn phản tố; người đại diện theo ủy quyền không có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, họ chỉ là người thay mặt bị đơn thực hiện các công việc trong phạm vi đại diện và nội dung ủy quyền theo quy định tại các Điều 85, 86 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu phản tố của ông Lò Văn D là đã xác định sai chủ thể có quyền phản tố, sai về thủ tục phản tố quy định tại các điều luật đã viện dẫn nêu trên.

[2.3]. Xác định thiếu người tham gia tố tụng:

[2.3.1]. UBND huyện Đ được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ của UBND huyện Đ có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện Phó Chủ tịch UBND huyện Đ ký, ban hành văn bản trả lời Tòa án khi chưa có Văn bản ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện là vi phạm Điều 86 BLTTDS.

[2.3.2]. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc đưa những người làm chứng vào tham gia tố tụng tại Thông báo số 16/TB-NLC ngày 21/11/2022 như các ông: Phạm Văn H, Dương Công N, Dương Công T, Trần Văn M, Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị V nhưng trong phần nội dung bản án không tóm tắt phân trình bày của ông Phạm Văn H thiếu sót.

[2.3.3]. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận hai thửa đất số 232, 235 là đất nhận khoán của Công ty từ năm 1999; năm 2013, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 1064/QĐ-UBND, ngày 20/12/2013 về việc thu hồi đất của Công ty giao cho UBND huyện Đ quản lý. Thực hiện Quyết định số 1064/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên thì UBND huyện Đ vẫn chưa tiến hành kiểm tra, rà soát lại đối với từng thửa đất của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khoán để hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân đó lập hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014 của Chính phủ. Để làm rõ việc nguyên đơn cho rằng chỉ nhờ “bị đơn” là người đứng tên “hộ” trong việc giao khoán đất với Công ty; còn bị đơn lại cho rằng sau

khi ký hợp đồng giao khoán đất với Công ty, bị đơn cho nguyên đơn “mượn” đất, khi có nhu cầu thì lấy lại.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, UBND huyện Đ chỉ cung cấp cho Tòa án Hợp đồng khoán đất trồng cây hàng năm số 65/HĐK-CTCCN ngày 21/10/2004 giữa Công ty với ông Dương Công N đối với đất trồng lúa 02 vụ, diện tích giao khoán 0,1010 ha theo phương án 175 ngày 19/10/2004 (BL số 274); còn diện tích đất đang tranh chấp tại thửa số 232, 235 với diện tích 8,818,9m² thì không có Hợp đồng khoán đất giữa Công ty với ông Dương Công N mà chỉ có Bảng biểu giao khoán chuyển đổi theo phương án 39 kèm theo phương án số 39/PA-CTCCN ngày 01/2/2001 (BL số 50, 55) và phù hợp với Công văn số 2212/UBND-TNMT ngày 07/9/2023 của UBND huyện Đ (BL số 503). Như vậy, việc đưa Công ty vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS là cần thiết.

[2.3.4]. Đơn khởi kiện của bà Dương Thị S trình bày: “...Năm 2017 anh Nguyễn có đặt vấn đề do con cái lớn, cũng đã lập gia đình nên mượn đất của tôi để dựng nhà làm chỗ ở cho con”. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện trên thửa đất đang tranh chấp có một ngôi nhà và các công trình xây dựng khác được xây từ năm 2017, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ngôi nhà đó là do vợ chồng ông N hay vợ chồng anh K, chị N (là con trai và con dâu của ông N) tạo dựng lên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023 của ông Dương Công N và Biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2023 của anh Dương Công K, chị Nguyễn Thị N đều khẳng định toàn bộ nhà và công trình trên thửa đất 235 là do vợ chồng K, N bỏ tiền thuê thợ và chi phí xây dựng (BL 478, 481).

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Trần Thị T (vợ ông N) và anh Dương Công K, chị Nguyễn Thị N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người này, vi phạm khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

[2.4]. Thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ:

Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn. Tuy nhiên, quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, ghi nhận hiện trạng tài sản trên thửa đất số 232 do bà Dương Thị S gây dựng từ năm 2001 như: 01 ngôi nhà toóc xi 02 gian, 02 gian bếp đều bằng gỗ lợp Proximang, chuồng trại và nhiều cây ăn quả như cây nhãn khoảng trên 20 năm tuổi và nhiều cây trồng khác; còn trên thửa đất số 235, ngoài 01 ngôi nhà do vợ chồng anh Dương Công K xây dựng vào năm 2017, hiện còn rất nhiều cây na khoảng 02 năm tuổi do bà Dương Thị S trồng.

Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã hai lần xem xét thẩm định tại chỗ vào các ngày 07/6/2022 và 28/3/2023, nhưng trong nội dung 02 biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đều không phản ánh, mô tả cụ thể công trình, tài sản của nguyên đơn

ở thửa đất nào; đã mô tả được tài sản của vợ chồng anh K, chị N nhưng không phản ánh được tài sản đó nằm trên thửa đất số 232 hay 235 là vi phạm Điều 101 BLTTDS.

Từ đó, HĐXX phúc thẩm có cơ sở khẳng định rằng: việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.5]. Xem xét, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện:

[2.5.1] Về quá trình sử dụng, canh tác, nộp sản (thuế) và diện tích đất tranh chấp: quá trình giải quyết vụ án đã xác định được bà Dương Thị S quản lý sử dụng và canh tác trên tổng diện tích đất từ năm 1999 đến năm 2016 là 8.818,9m²; đến năm 2017, bà S cho anh Dương Công K (là con trai ông Dương Công N) mượn 200m² để làm nhà. Như vậy, đến thời điểm khởi kiện, bà S vẫn đang quản lý, sử dụng là 8.618,9m² đất. Việc bà S đòi ông N phải trả cho bà cả diện tích đất bà vẫn đang quản lý, sử dụng là không hợp lý.

[2.5.2] Nguồn gốc diện tích đất 8.818,9m² trước đây là của ông Phạm Văn H nhận khoán với Công ty, nhưng sau đó Công ty thực hiện việc thuê khoán theo phương án mới (phương án 39) nên ông H đã trả lại diện tích đất này cho Công ty do không đủ nhân lực để nhận khoán. Khi bà S nhận lại diện tích đất khoán của ông H trả thì trên đất đã có vườn mía ông H trồng được 01 năm, năm thứ 2 mới thu hoạch được, bà S là người trực tiếp trả cho ông H số tiền 810.000 đồng và trực tiếp quản lý, thu hoạch số cây mía đó. Nội dung này đều được các đương sự và nhân chứng thừa nhận (các BL số 219, 478). Bên cạnh đó, bà S là người trực tiếp sản xuất và nộp sản cho Công ty từ năm 1999 đến năm 2013 (các năm tiếp theo Nhà nước không thu thuế), được thể hiện tại quyển sổ có 14 trang (BL số 03).

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện nên việc công nhận toàn bộ diện tích đất này cho ông N là chưa đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[2.6]. Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 22/6/2023 trang số 3 thể hiện: phần tranh tụng không được thực hiện đầy đủ theo quy định từ các Điều 247 đến Điều 253 của BLTTDS, tức là HĐXX không tiến hành cho đương sự trình bày, không thực hiện thủ tục hỏi đáp tại phiên tòa. Đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền trình bày, tranh tụng của đương sự, ảnh hưởng đến kết quả đánh giá chứng cứ và phán quyết của HĐXX.

[3]. Về nội dung kháng cáo của bà Dương Thị S:

Bà S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án theo hướng: công nhận cho nguyên đơn quyền quản lý và sử dụng đất nhận khoán đối với 02 mảnh đất liền kề có thông tin địa chính: Thửa đất số 232, 235; tờ bản đồ số 04; diện tích 8.818,9m² (bản trích đo năm 2012) đất có địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; buộc ông Dương Công N phải phá dỡ nhà trả lại khoảng 200m² đất cho nguyên đơn do nguyên đơn cho mượn năm 2017. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa đánh

giá đầy đủ các chứng cứ do các đương sự cung cấp nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Dương Thị S về việc sửa bản án sơ thẩm mà phải hủy toàn bộ bản án để chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận xét nêu trên, HĐXX xử phúc thẩm xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ; xem xét, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; xác định thiếu người tham gia tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, những vi phạm, thiếu sót này tại phiên tòa phúc thẩm không thực hiện bổ sung được.

Vì vậy, HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 BLTTDS: hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của TAND huyện Đ, tỉnh Điện Biên và chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Đ thụ lý và giải quyết lại theo thủ tục chung.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí sơ thẩm và phúc thẩm: do Bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: số tiền tạm ứng do nguyên đơn nộp thừa và số tiền tạm ứng của bị đơn đã nộp đều không được tuyên tại biên bản giao nhận ngày tháng năm nào trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm là thiếu sót. Tuy nhiên, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Án phí phúc thẩm: bà Dương Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Dương Thị S tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0005259 ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (15/9/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND h.Đ;
- VKSND h.Đ;
- Chi cục THADS h.Đ;
- Dương sự;
- Lưu: HSVS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Tiến Phương